

ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG NGUỒN GEN CÂY THUỐC TẮM CỦA NGƯỜI DAO ĐỎ TẠI SAPA, LÀO CAI

Assessing Biodiversity of the Bath Medicinal Herbs used by the Red Yao
in Sapa, Lao Cai

Ninh Thị Phíp¹, Nguyễn Tất Cảnh¹, Trần Văn Ôn²

¹Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

²Trường Đại học Dược Hà Nội

TÓM TẮT

Bài thuốc tắm của người Dao đỏ tại Sapa (Lào Cai), không những phục vụ trong chăm sóc sức khỏe mà còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Bài thuốc này đang được khai thác theo nhiều cách khác nhau, cần được nghiên cứu và phát triển. Mục đích nghiên cứu tập trung xác định tính đa dạng sinh học của nhóm cây trong bài thuốc tắm làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo. Kết quả điều tra, thu thập và mô tả phân loại mẫu đã xác định được 94 loài cây thuốc có dược tính được người Dao đỏ ở Sapa sử dụng làm thuốc tắm, 77 loài đã xác định tên khoa học đến họ, 75 loài đã xác định tên khoa học đến chi, 43 loài đã xác định tên khoa học đến loài và 4 loài chưa xác định được tên khoa học. Các loài này thuộc 67 chi, 49 họ. Người Dao đỏ ở Sapa sử dụng 94 loài cây thuốc làm thuốc tắm trong đó có 22 loài thường xuyên được sử dụng. Các cây thuốc tắm phân bố chủ yếu trong các hệ sinh thái tự nhiên. So với 10 năm trước, trữ lượng các loài cây thuốc tắm giảm nhiều, 19 loài bị suy giảm nhiều nhất và có nguy cơ tuyệt chủng cao cần ưu tiên bảo tồn. Hai loài chủ tày m'ây (*illigera* sp1.) và chủ tày m'ây si (*illigera* sp3.) đã gần như cạn kiệt.

Từ khóa: Cây thuốc tắm, đa dạng sinh học, nguồn gen, người Dao đỏ.

SUMMARY

The prescription of medicinal bath herbs used by the Red Yao people is not only beneficial for health care but also contributes to maintaining national/ethnic cultural identity. This practice is being exploited and developed in various ways which merit further research and development. The present study focused on the biodiversity of plants being used for medical baths, serving as the basis for the subsequent research. The results of survey, collection and characterization and classification could identify 94 plant species with pharmaceutical activity which the Red Yao people are utilizing for baths, of these 77 species were identified at family level, 75 at genus level and 43 at species level. Of the 94 species being used by the Red Yao people that have been and collected, 22 species are regularly used. These herbs are distributed in the natural ecosystem. Compared with 10 years ago the reserve of medicinal herbs declines dramatically, 19 species being in danger of extinction which should be given priority for conservation. Two species, i.e. *illigera* sp1. and *illigera* sp3. have been nearly exhausted.

Key words: Biodiversity, medicinal bath herbs, Red Yao people.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ngày nay có khoảng 80% dân số ở các nước đang phát triển với dân số khoảng 3,5 đến 4 tỉ người trên thế giới có nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu phụ thuộc vào nền y học cổ truyền. Phần lớn trong số đó phụ thuộc vào nguồn dược liệu hoặc các chất chiết xuất từ dược liệu.

Nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, với địa hình đa dạng, kéo dài trên các vĩ độ khác nhau lại nằm ở vùng giao lưu giữa các nền văn hóa, Việt Nam là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh vật cao với khoảng 12.000 loài thực vật bậc cao, cũng như phong phú về tri thức sử dụng cây cỏ (Bộ Y tế, 2009). Trong số đó có khoảng 6.000 loài cây có ích, được sử dụng làm thuốc, rau ăn, lấy gỗ, nhuộm, v.v... Theo báo cáo của Bộ Y tế tại Hội nghị Tổng kết 20 năm công tác bảo tồn tháng 5/2009, nước ta hiện có khoảng 3.984 loài cây cỏ và nấm đã được ghi nhận là có giá trị hay tiềm năng làm thuốc.

Theo trích dẫn của Trần Văn Ôn (2003), nguồn tài nguyên cây cỏ tập trung chủ yếu ở 6 trung tâm đa dạng sinh vật trong cả nước là (1) Đông Bắc, (2) Hoàng Liên Sơn, (3) Cúc Phương, (4) Bạch Mã, (5) Tây Nguyên, (6) Cao nguyên Đà Lạt. Trần Công Khánh (2007) cho rằng, Sapa là một huyện miền núi thuộc tỉnh Lào Cai, thuộc trung tâm đa dạng sinh học Hoàng Liên Sơn lớn nhất của Việt Nam, với điều kiện tự nhiên đặc biệt, là nơi sinh sống của 6 dân tộc anh em là: Mông, Dao, Kinh, Tày, Giáy, Xá Phó, vì vậy, đây là một trong những địa phương trong nước có tài nguyên cây thuốc phong phú và độc đáo. Người Dao đỏ ở Sapa chiếm 25,5% dân số toàn huyện với thu nhập chính chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch. Đây là cộng đồng có tri thức sử dụng cây thuốc phong phú, đặc biệt là bài thuốc tẩm.

Hiện nay, việc sử dụng bài thuốc tẩm có tiềm năng lớn không những trong công tác chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh tật mà còn là một yếu tố cấu thành nên bản sắc văn hóa dân tộc. Trong khi còn ít hiểu biết về bài thuốc tẩm này thì nó đang được khai thác và phát triển bằng nhiều cách khác nhau. Do đó, nghiên cứu đánh giá tài nguyên nguồn gen cây thuốc tẩm của người Dao đỏ tại Sapa bước đầu nhằm xác định tính đa dạng sinh học của các cây trong bài thuốc tẩm, góp phần nâng cao giá trị chữa bệnh mang tính khoa học và phổ cập rộng rãi ngoài cộng đồng của bài thuốc tẩm.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành tại các xã Tả Phìn, Tả Van, Bản Khoang (huyện Sapa, tỉnh Lào Cai) trong thời gian từ tháng 01/2008 đến tháng 12 năm 2008. Đối tượng nghiên cứu là các loài cây có dược tính trong bài thuốc tẩm của người Dao đỏ Sapa.

Nghiên cứu tiến hành điều tra tính đa dạng của các cây thuốc trong bài thuốc tẩm tại cộng đồng. Đối tượng nghiên cứu được chọn là những người làm thuốc hoặc là người có hiểu biết nhiều về cây thuốc và được thừa nhận rộng rãi trong cộng đồng. Số lượng người được phỏng vấn được quyết định khi “đường cong loài” tăng không đáng kể khi tăng người được phỏng vấn. Mỗi người được phỏng vấn đều được yêu cầu liệt kê tất cả các cây thuốc bằng tiếng Dao mà họ sử dụng trong bài thuốc tẩm. Đã có 45 người cung cấp tin thuộc 45 hộ gia đình trên địa bàn 3 xã của huyện Sapa.

Mẫu tiêu bản của tất cả các tên cây thuốc đã được nêu ra trong phần liệt kê tự do được thu thập, ghi chép các đặc điểm thực vật và sinh thái, xử lý và sấy khô theo các kỹ thuật làm tiêu bản thực vật thông thường và lưu trữ. Tổng cộng 210 tiêu bản đã được thu thập trong quá trình thực hiện.

Ngoài ra, nghiên cứu còn tiến hành điều tra, quan sát, phỏng vấn, thu thập mẫu tiêu bản và đặc điểm sinh thái từng loài tại thực địa. Tổng cộng đã thực hiện 6 cuộc điều tra theo tuyến; thu thập và xử lý được 94 bộ tiêu bản lưu tại Phòng tiêu bản cây thuốc - Trường Đại học Dược Hà Nội. Mẫu biểu, phương pháp lấy mẫu, lượng mẫu thu thập nguồn gen theo phương pháp của Viện Tài nguyên Di truyền Thực vật quốc tế (IPGRI).

Các loài thuốc tẩm được mô tả đặc điểm hình thái (rễ, thân, lá, hoa, quả, hạt) và phân loại các loài theo tên khoa học (họ, bộ, chi, loài) và theo tên địa phương dựa trên bản mô tả đặc điểm hình thái thực vật tra cứu đối chiếu với các khóa phân loại và các tiêu bản mẫu ở các cơ sở nghiên cứu (Phòng Tiêu bản, Viện Sinh thái Tài nguyên sinh vật; Phòng Tiêu bản Khoa Sinh, Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia; Phòng Tiêu bản Viện Dược liệu; Phòng Tiêu bản Bộ môn Thực vật Trường Đại học Dược Hà Nội, sau đó được tài liệu hóa nguồn gen theo phương pháp IPGRI và xây dựng hệ thống thông tin nguồn gen.

Từ danh mục liệt kê tự do của tất cả các cây thuốc tẩm và các mẫu tiêu bản thu được, loại bỏ các tên tiếng Dao đồng nghĩa, tổng hợp và lập thành một danh mục tên tiếng Dao của

các cây thuốc tẩm được người Dao đồ sử dụng.

Các dữ liệu được nhập và xử lý trên chương trình Excel 2003. Chỉ số đa dạng về loài được tính theo công thức chỉ số Simpson's index (D):

$$D = \frac{\sum ni(ni-1)}{N(N-1)}$$

trong đó: D- chỉ số Simpson
ni- loài thứ i tìm thấy
N- tổng số loài tìm thấy
trong điểm nghiên cứu

Chỉ số đa dạng loài: $H' = 1 - D$

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đa dạng theo các bậc phân loại

3.1.1. Đa dạng phân loại theo ngành

Kết quả điều tra đã xác định được 94 loài cây thuốc được người Dao đồ ở Sapa sử dụng với công dụng tẩm, trong đó có 77 loài xác định tên khoa học đến họ, 75 loài đã xác định đến chi, 43 loài đã xác định đến loài, và 17 loài chưa xác định được tên khoa học.

Trong số 77 loài được xác định đến họ thực vật thuộc 3 ngành thực vật chính là equisetophyta (2,22%), pinophyta (4,44%) và magnoliophyta (93,33%). Trong đó, ngành magnoliophyta có số họ, chi, loài lớn nhất lần lượt là 42 họ, 57 chi, 74 loài chiếm 96,10% số loài (Bảng 1).

Bảng 1. Phân bố các loài thuốc tẩm trong các ngành thực vật

TT	Tên ngành	Số họ	Tỉ lệ (%)	Số chi	Tỉ lệ (%)	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Equisetophyta	1	2,22	1	1,67	1	1,30
2	Pinophyta	2	4,44	2	3,33	2	2,60
3	Magnoliophyta	42	93,33	57	95,00	74	96,10
3.1	Magnoliopsida	36	80,00	50	83,33	64	83,12
3.2	Liliopsida	9	20,00	7	11,67	10	12,99
	Tổng (1+ 2 + 3)	45	100,00	60	100,00	77	100,00

3.1.2. Đa dạng phân loại bậc họ, chi

Có 77 loài được xác định tên khoa học thuộc 45 họ. Có 12 họ có số loài cây thuốc tẩm ≥ 2 chiếm 57,89 % tổng số loài và 33 họ chỉ có 1 loài chiếm 42,11% (Bảng 2).

Họ cà phê (rubiaceae) có số loài nhiều nhất là 9 loài (11,69 % tổng số loài tổng số loài đó xác định đến họ) và 6 chi (9,84%). Họ

cúc (asteraceae) và họ dâu tằm (moraceae) đều có 5 loài, chiếm 6,49 % tổng số loài tổng số loài đó xác định đến họ. Họ lười chó (hernandiaceae) có 4 loài, chiếm 5,19 %. Có 4 họ là họ đậu (fabaceae), gừng (zingiberaceae), cơm cháy (caprifoliaceae), khúc khắc (smilacaceae) đều có 3 loài, chiếm 3,90% tổng số loài.

Tổng số 94 loài cây thuốc tẩm, có 75 loài được giám định thuộc 60 chi. Trong đó, 9 chi có số loài cây thuốc tẩm ≥ 2 chiếm 31,08% tổng số loài đó xác định đến chi và 64 họ có 1 loài, chiếm 68,92% tổng số loài đó xác định đến chi (Bảng 2).

Các chi có nhiều loài nhất là ficus với 5 loài (chiếm 6,67 % tổng số loài tổng số loài đó xác định đến chi). Các chi khác có số loài ≥ 2 gồm có: *illigera* (4,33%), *smilax* (4,00%),

euodia, *gynostemma*, *hedyotis*, *mussaeda*, *sambucus*, *uncaria* (2,67%). Kết quả phân tích chỉ số đa dạng loài (Bảng 2) đã chỉ ra mức độ đa dạng loài cây thuốc tẩm tại Sapa là khá cao ($H' = 0,99$).

3.1.3. Đa dạng theo bậc loài

Trong tổng số 94 loài cây thuốc tẩm được người Dao đỏ ở Sapa dùng làm thuốc tẩm có 43 loài được giám định tới loài (Bảng 3).

Bảng 2. Đa dạng phân loại bậc họ, chi của các cây thuốc tẩm (xếp theo thứ tự họ)

Stt	Tên họ khoa học	Tên chi khoa học	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Alangiaceae	<i>Alangium</i>	1	1,35
2	Annonaceae	<i>Fissistigma</i>	1	1,35
3	Araceae	<i>Raphidophora</i>	1	1,35
4	Araliaceae	<i>Schefflera</i>	1	1,35
5	Aristolochiaceae	<i>Asarum</i>	1	1,35
6	Asteraceae	<i>Argeratum</i>	1	1,35
7		<i>Bidens</i>	1	1,35
8		<i>Blumea</i>	1	1,35
9		<i>Cissampelopsis</i>	1	1,35
10	Basellaceae	<i>Anredera</i>	1	1,35
11	Buddlejaceae	<i>Budleja</i>	1	1,35
12	Caprifoliaceae	<i>Sambucus</i>	2	2,70
13		<i>Lonicera</i>	1	1,35
14	Chloranthaceae	<i>Chloranthus</i>	1	1,35
15	Commelinaceae	<i>Commelina</i>	1	1,35
16	Convallariaceae	<i>Ophiopogon</i>	1	1,35
17	Curcubitaceae	<i>Gynostema</i>	1	1,35
18	Dioscoreaceae	<i>Dioscorea</i>	1	1,35
19	Elaeagnaceae	<i>Elaeagnus</i>	1	1,35
20	Equisetaceae	<i>Equisetum</i>	1	1,35
21	Euphorbiaceae	<i>Macaramga</i>	1	1,35
22		<i>Mallotus</i>	1	1,35
23	Fabaceae	<i>Bauhinia</i>	1	1,35
24		<i>Deris</i>	1	1,35
25		<i>Spatholobus</i>	1	1,35
26	Gesneriaceae	<i>Aechinanthus</i>	1	1,35
27	Gnetaceae	<i>Gnetum</i>	1	1,35
28	Hernandiaceae	<i>Illigera</i>	4	5,41
29	Icacinaceae	<i>Iodes</i>	1	1,35
30	Iridaceae	<i>Iris</i>	1	1,35
31	Lamiaceae	<i>Elsholtzia</i>	1	1,35
32	Lardizabalaceae	<i>Holboellia</i>	1	1,35
33	Lauraceae	<i>Litsea</i>	1	1,35
34	Loranthaceae	<i>Taxilus</i>	1	1,35
35	Melastomataceae	<i>Melastoma</i>	1	1,35
36	Moraceae	<i>Ficus</i>	5	6,76
37	Myrsinaceae	<i>Maesa</i>	1	1,35
38	Oleaceae	<i>Jasminum</i>	1	1,35
39	Pandaceae	<i>Pandanus</i>	1	1,35
40	Phytolaccaceae	<i>Phytolacca</i>	1	1,35
41	Piperaceae	<i>Piper</i>	1	1,35

Stt	Tên họ khoa học	Tên chi khoa học	Số loài	Tỉ lệ (%)
42	Polygalaceae	<i>Polygala</i>	1	1,35
43	Rannunculaceae	<i>Clematis</i>	1	1,35
44	Rosaceae	<i>Agrimonia</i>	1	1,35
45	Rubiaceae	<i>Hedyotis</i>	2	2,70
46		<i>Musaeda</i>	2	2,70
47		<i>Uncaria</i>	2	2,70
48		<i>Lasianthus</i>	1	1,35
49		<i>Luculia</i>	1	1,35
50		<i>Paederia</i>	1	1,35
51	Rutaceae	<i>Euodia</i>	2	2,70
52	Schisandraceae	<i>Schisandra</i>	1	1,35
53	Smilacaceae	<i>Smilax</i>	3	4,05
54	Stemonaceae	<i>Stemona</i>	1	1,35
55	Urtiaceae	<i>Bohemeria</i>	1	1,35
56	Verbenaceae	<i>Callicarpa</i>	1	1,35
57		<i>Clerodendrum</i>	1	1,35
58	Zingiberaceae	<i>Alpinia</i>	1	1,35
59		<i>Amomum</i>	1	1,35
60		<i>Zingiber</i>	2	2,70
Tổng	45	60	75	101,35
	Chỉ số simpson (D)		0,009	
	Chỉ số đa dạng loài (H')		0,99	

Bảng 3. Danh mục các cây thuốc tẩm đã được xác định tên khoa học tới loài

Stt	Tên khoa học	Stt	Tên khoa học
1	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb.	23	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. Ex G. Don.
2	<i>Alangium chinensis</i> (Lour.) Rehd.	24	<i>Holboellia grandiflora</i> Boiss. & Reut
3	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb.	25	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz.
4	<i>Anredera cordifolia</i> (Ten.) Steenis.	26	<i>Iris japonica</i> Thunb.
5	<i>Argeratum conyzoides</i> L.	27	<i>Jasminum pedunculatum</i> Gagnep.
6	<i>Asarum petelotii</i> Gagnep.	28	<i>Litsea cubela</i> (Lour.) Pers.
7	<i>Bidens pilosa</i> L.	29	<i>Lonicera cambodiana</i> Piere ex Danguy.
8	<i>Bohemeria diffusa</i> Wedd.	30	<i>Luculia pinceana</i> Hook.f.
9	<i>Budleja macrostachya</i> Benth.	31	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.
10	<i>Callicarpa rubella</i> Lindl.	32	<i>Musaeda pubescens</i> Ait. f.
11	<i>Chloranthus spicatus</i> (Thunb.) Makino	33	<i>Ophiopogon reptans</i> Hook.f.
12	<i>Clematis chinensis</i> Retz.	34	<i>Phytolacca acinosa</i> Roxb.
13	<i>Clerodendrum foetidum</i> Bunge.	35	<i>Sambucus simpsonii</i> Rehder
14	<i>Commelina paludosa</i> Blume	36	<i>Sambucus javanica</i> Reinw. Ex Blume.
15	<i>Deris elliptica</i> (SW.) Benth	37	<i>Schefflera chapana</i> Harms.
16	<i>Elaeagnus loureirii</i> Champ.	38	<i>Schisandra propinqua</i> (Wall.) Baillon.
17	<i>Elsholtzia penduliflora</i> W.W.Smith.	39	<i>Spatholobus paviflorus</i> (Roxb) O. Ktze.
18	<i>Equisetum arvense</i> L.	40	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.
19	<i>Euodia leptota</i> (Spreng.) Merr.	41	<i>Uncaria macrophylla</i> Wall. ex. Roxb.
20	<i>Fissistigma polyanthoides</i> (DC.) Merr.	42	<i>Uncaria rhynchophylla</i> (Miq.) Havil.
21	<i>Gnetum latifolium</i> (Bl) Margf.	43	<i>Zingiber officinalis</i> L.
22	<i>Gynostema pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino		

3.2. Đa dạng theo thảm thực vật và phân bố cây thuốc tẩm ở Sapa

Thuốc tẩm được phân bố ở 8 thảm thực vật chính, thuộc 2 hệ sinh thái là:

- Hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm: rừng nguyên sinh bị tác động (1), rừng thứ sinh (2), ven suối và thung lũng ẩm (3), núi đá vách đá (4), đồi và ven đường (5).

- Hệ sinh thái nông nghiệp, bao gồm: nương rẫy (6), bãi hoang, bờ ruộng (7), vườn và quanh nhà (8).

Trong đó, các cây thuốc chủ yếu phân bố ở hệ sinh thái tự nhiên như rừng thứ sinh có 55 loài (58,51%); rừng nguyên sinh bị tác động có 51 loài (54,12%), khe suối và khu ẩm ướt có 39 loài (41,49%). Một số ít cây thuốc tẩm phân bố ở các hệ sinh thái nông nghiệp: vườn và quanh nhà có 6 loài (6,38%), bãi hoang và bờ ruộng có 10 loài (chiếm 10,64%). Một số cây thuốc rộng sinh thái, có thể gặp ở một số loại hệ sinh thái khác nhau (Bảng 4).

Bảng 4. Đa dạng nguồn gen cây thuốc tẩm phân bố theo hệ sinh thái

Stt	Tên khoa học	Phân bố	Stt	Tên khoa học	Phân bố
1	<i>Aeschynanthus acuminata</i> Wall.	6	48	<i>Litsea cubela</i> (Lour.) Pers.	2,4,7
2	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb.	7, 8	49	<i>Lonicera cambodiana</i> Piere ex Danguy.	3
3	<i>Alangium chinensis</i> (Lour.) Rehd.	2	50	<i>Luculia pinceana</i> Hook.f.	2, 7
4	<i>Alpinia gagnepainii</i> K. Schum.	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8	51	<i>Macaranga indica</i> Wight.	6
5	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb.	1, 2	52	<i>Maesa balansae</i> Mez.	2, 4, 7
6	<i>Anredera cordifolia</i> (Ten.) Steenis.	1, 3	53	<i>Mallotus japonicus</i> Muell. Arg.	1,2, 7
7	<i>Melodinus annamensis</i> Pit.	1, 2	54	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.	2, 7, 6
8	<i>Argeratum conyzoides</i> L.	3, 4, 5	55	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait. f.	1,2,3
9	<i>Asarum petelotii</i> Gagnep.	1, 2	56	<i>Mussaenda dehiscens</i> Craib.	1,2, 3,7
10	<i>Bauhinia touranensis</i> Gagnep.	1, 2	57	<i>Ophiopogon reptans</i> Hook.f.	1,2
11	<i>Bidens pilosa</i> L.	1, 2	58	<i>Paederia cavaleriei</i> Levl.	1, 2,4, 7
12	<i>Blumea chinensis</i> DC.	4, 5, 7	59	<i>Pandanus humilis</i> Lour.	1,2,3
13	<i>Bohemeria diffusa</i> Wedd.	1, 2, 7	60	<i>Phytolacca acinosa</i> Roxb.	8
14	<i>Budleja macrostachya</i> Benth.	2	61	<i>Piper harmandii</i> C. DC.	1, 2, 6
15	<i>Callicarpa rubella</i> Lindl.	2, 7	62	<i>Polygala aureocauda</i> Dunn.	1, 2
16	<i>Chloranthus spicatus</i> (Thunb.) Makino	1, 2, 3	63	<i>Raphidophora decursiva</i> Schott.	1,2,3,7
17	<i>Cissampelopsis speJecicola</i> (Van.) Jeffrey & Chen.	3, 6	64	<i>Sambucus simpsonii</i> Rehder	7
18	<i>Clematis chinensis</i> Retz.	3, 6	65	<i>Sambucus javanica</i> Reinw. Ex Blume.	8
19	<i>Clerodendrum foetidum</i> Bunge.	3, 5	66	<i>Schefflera chapana</i> Harms.	1,2,6
20	<i>Commelina paludosa</i> Blume	1	67	<i>Schisandra propinqua</i> (Wall.) Baillon.	1, 2
21	<i>Deris elliptica</i> (SW.) Benth	1, 2, 7	68	<i>Smilax aberrans</i> Gagnep.	1, 2, 7
22	<i>Dioscorea kamaensis</i> Kunth.	1, 2	69	<i>Smilax biumbellata</i> T. Koyama	1,2,7
23	<i>Elaeagnus loureirii</i> Champ.	3, 5	70	<i>Smilax chapaensis</i> Gagnep.	1, 2, 7
24	<i>Elsholtzia penduliflora</i> W.W.Smith.	3	71	<i>Spatholobus paviflorus</i> (Roxb) O. Ktze.	1, 2, 7
25	<i>Equisetum arvense</i> L.	3, 5	72	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.	3
26	<i>Euodia lepta</i> (Spreng.) Merr.	1, 2	73	<i>Taxillus parasiticus</i> (L.) Ban	1, 2 ký sinh
27	<i>Euodia poilanei</i> Guillaumin	3	74	<i>Uncaria macrophylla</i> Wall. ex. Roxb.	2,7
28	<i>Ficus cardiophylla</i> Merr.	1, 2	75	<i>Uncaria rhynchophylla</i> (Miq.) Havil.	1, 2, 3, 7
29	<i>Ficus globosa</i> Bl.	6	76	<i>Zingiber officinalis</i> L.	8
30	<i>Ficus tikoua</i> Boreau.	3	77	<i>Melodinus monogynus</i> Roxb.	1, 2, 3
31	<i>Ficus laevis</i> Bl.	1, 2, 3	78	<i>Justicia procumbens</i> L.	1,2
32	<i>Ficus sarmentosa</i> Buch. - Ham. Ex J.E.Sm. Var henryi (King. Ex Sav.) Corner.	2, 3, 7	79	<i>Cyathostemma vietnamense</i> Ban	1,2
33	<i>Fissistigma polyanthoides</i> (DC.) Merr.	1, 2	80	<i>Schefflera enneaphylla</i> Bui	3

Stt	Tên khoa học	Phân bố	Stt	Tên khoa học	Phân bố
34	<i>Gnetum latifolium</i> (Bl) Margf.	1, 2, 4	81	<i>Aristolochia balansae</i> Franch.	1, 3
35	<i>Gynostema pentaphyllum</i> (Thunb) Mark.	3	82	<i>Senecio corymbosus</i> Wall. Ex DC.	7
36	<i>Gynostema pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	1, 2, 3	83	<i>Begonia chapaensis</i> Irmischer.	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
37	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. Ex G. Don.	1, 2, 3, 4, 5, 7	84	<i>Polygonum lapathifolia</i> L.	4, 5
38	<i>Hedyotis scandens</i> Roxb.	1, 2, 3, 7	85	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.	7
39	<i>Holboellia grandiflora</i> Boiss. & Reut	1, 2	86	<i>Jasminum confusum</i> Decne.	3, 7
40	<i>Illigera celebica</i> Miq.	1, 3	87	<i>Cyclea fansipanensis</i> Gagnep.	3
41	<i>Illigera parviflora</i> Dunn.	1, 2	88	<i>Ajuga macrosperma</i> Wall. Ex Benth.	3
42	<i>Illigera rhodantha</i> Hance var. <i>dunniana</i> (Levl.) Kubitzki	1, 2	89	<i>Elsholtzia penduliflora</i> W.W.Sm.	4
43	<i>Illigera trifolia</i> (Griff.) spp. <i>Cuculata</i> (Merr.) Kubitzki	1, 2, 3, 4, 5, 7	90	<i>Celastrus gemmata</i> Loesn.	3
44	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz.	3	91	<i>Sargentodoxaceae cuneata</i> (Oliv.) Rehder et Wils.	1
45	<i>Iris japonica</i> Thunb.	2, 3, 6	92	<i>Fissistigma capitatum</i> Merr. ex Li.	7
46	<i>Jasminum pedunculatum</i> Gagnep.	1, 2, 7	93	<i>Ventilago calyculata</i> Tul.	3
47	<i>Lasianthus caeruleus</i> Pit.	1, 2	94	<i>Aeschynanthus bracteatus</i> Wall.	1, 2, 3

3.3. Trữ lượng cây thuốc tẩm

Theo ước tính trung bình của những người thu hái chuyên nghiệp, thì số lượng thuốc tẩm còn lại ở 3 xã Bản Khoang, Tả Phìn, Tả Van còn khoảng 1.151,4 tấn cây thuốc tươi. Trong đó các cây có trữ lượng còn nhiều (≥ 100 tấn tươi) như: chù vằn m'hây (*illigera* sp.), l' cọ giản (*alpinia* sp.), l'hảo (*amomum aromaticum* Roxb.), dềng mui m'hây (*gnetum latifolium* (Bl) Margf.), dềng mễ mau' (*hedyotis* sp1.), v.v...

3.3.1. Mức độ thường xuyên sử dụng cây thuốc trong bài thuốc tẩm

Trong số 94 loài cây thuốc tẩm được thu hái thì có 22 loài luôn luôn được sử dụng (ở mức 5) chiếm 23,04% tổng số loài cây thuốc tẩm (Bảng 5), ví dụ như: dềng mui m'hây (*gnetum latifolium* (Bl) Margf.), ghìm tử (*uncaria rhynchophylla* (Miq.) Havil.), chề gày xiết m'hây (*paederia* sp.), v.v... 7 loài thường xuyên được sử dụng chiếm 7,45% tổng số loài cây thuốc tẩm, 12 loài được sử dụng trung bình chiếm 12,67% tổng số loài cây thuốc tẩm, 21 loài cây thuốc ít khi được sử dụng chiếm 22,34% tổng số loài cây thuốc,

32 loài hiếm khi được sử dụng chiếm 34,04%.

3.3.2. Trữ lượng còn lại so với 10 năm trước

Trong số 94 loài cây thuốc tẩm được thu hái, có 15 loài trữ lượng giảm nhiều so với 10 năm trước có thể dẫn đến cạn kiệt (≥ 7 điểm) chiếm 15,96% tổng số loài cây thuốc tẩm (Bảng 6), trong đó 2 loài đã gần như cạn kiệt (10 điểm) như: no chau đeng (*schefflera chapana* Harms.), chù tạy m'hây si (*illigera* sp.). 41 loài có giảm trữ lượng ở mức độ khác nhau và 32 loài không giảm trữ lượng. Có 4 loài trữ lượng tăng lên do phát nương rẫy và trồng, đặc biệt là thảo quả (*amomum aromaticum* Roxb.).

Một số loài cây thuốc tẩm như tờ biệt m'hây, kềng pi đềng, tềng diề và mà gày khăng... hiện đang được khai thác mạnh, sử dụng với số lượng lớn (mức 3 - 5), nên đã nằm trong danh sách báo động về mức độ giảm trữ lượng, thuộc trong số 19 loài cây thuốc tẩm cần được ưu tiên bảo tồn (Bảng 7).

Thứ tự ưu tiên bảo tồn dựa trên thang điểm đánh giá mức độ sử dụng (SD) (0 - 5) và mức độ giảm trữ lượng (GI) (0 - 10) trong 10 năm qua. Những loài có tổng điểm (SD + GI) cao, là những loài cần ưu tiên bảo tồn.

Bảng 5. Các cây thuốc thường được sử dụng trong bài thuốc tẩm (xếp theo thứ tự tên khoa học)

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học	Mức sử dụng
1	L' cọ giã	<i>Alpinia sp.</i>	5
2	Puồng đĩa chạ	<i>Cissampelopsis sp.</i>	5
3	Pút lá	<i>Elsholtzia penduliflora</i>	5
4	Đĩa siêu mau	<i>Ficus sp1.</i>	5
5	Đĩa siêu nghẹn	<i>Ficus sp2.</i>	5
6	Tờ biệt m'hây	<i>Fissistigma polyanthoides (DC.) Merr.</i>	5
7	Đềng mui m'hây	<i>Gnetum latifolium (Bl) Margf.</i>	5
8	Pù tạt im luồng	<i>Gynostema pentaphyllum (Thunb.) Makino</i>	5
9	Chu tạy m'hây	<i>Illigera sp1.</i>	5
10	Chè gày xiết đéng	<i>Lasianthus sp.</i>	5
11	Kèng pi điềng	<i>Luculia pinceana Hook.f.</i>	5
12	Trà kính m'hây	<i>Musaeda sp.</i>	5
13	Chè gày xiết m'hây	<i>Paederia sp.</i>	5
14	Đĩa bay	<i>Raphidophora sp.</i>	5
15	Tùng dè	<i>Sambucus javanica Reinw. Ex Blume.</i>	5
16	Đềng seng	<i>Taxilus sp.</i>	5
17	Ghìm tiu	<i>Uncaria rhynchophylla (Miq.) Havil.</i>	5
18	Puồng đĩa nhỏ	Chưa biết	5
19	Sèng cò loọng chàng	Chưa biết	5
20	M'hây dèo	Chưa biết	5
21	Tạ ống ghim	Chưa biết	5
22	Mia chậy xi	Chưa biết	5
23	Mà gày khăng	<i>Fabaceae</i>	5

Bảng 6. Danh mục các cây thuốc trong bài thuốc tẩm giảm mạnh trữ lượng (xếp theo mức giảm trữ lượng)

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học	Điểm giảm trữ lượng
1	Nọ châu đéng	<i>Schefflera chapana Harms.</i>	10
2	Chù tạy m'hây si	<i>Illigera sp3.</i>	10
3	Đĩa sài	<i>Elsholtzia penduliflora W.W.Smith.</i>	9
4	Ghìm tiu	<i>Uncaria macrophylla Wall. ex. Roxb.</i>	8
5	Đĩa nhau	<i>Ophiopogon reptans Hook.f.</i>	8
6	Chu tạy m'hây	<i>Illigera sp1.</i>	8
7	Dàng nải hồ	<i>Holboellia grandiflora Boiss. & Reut</i>	8
8	Đĩa siêu xỉ	<i>Ficus sp3.</i>	8
9	Câu cải phui	<i>Elaeagnus loureirii Champ.</i>	8
10	Kèn chín đời	<i>Dioscorea sp1.</i>	8
11	Ngồng uân m'hây	<i>Deris elliptica (SW.) Benth</i>	8
12	Ghìm tiu	<i>Uncaria rhynchophylla (Miq.) Havil.</i>	7
13	Chè gày xiết đéng	<i>Lasianthus sp.</i>	7
14	Chù tạy m'hây pẹ	<i>Illigera sp2.</i>	7
15	Puồng đĩa nhỏ	Chưa biết	7
16	Tờ biệt m'hây	<i>Fissistigma polyanthoides (DC.) Merr</i>	5
17	Kèng pi điềng	<i>Luculia pinceana Hook.f.</i>	5
18	Tùng diè	<i>Sambucus javanica Reinw. Ex Blume</i>	5
19	Mà gày khăng	<i>Fabaceae</i>	3

Bảng 7. Danh mục các cây thuốc tẩm có mức độ ưu tiên bảo tồn ≥ 10 ở Sapa (xếp theo thứ tự điểm ưu tiên bảo tồn)

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học	Điểm		Tổng điểm
			SD	GI	
1	Chu tạy m'hây	<i>Illigera</i> sp1.	5	8	13
2	Chù tạy m'hây si	<i>Illigera</i> sp3.	3	10	13
3	Ghìm tũu	<i>Uncaria rhynchophylla</i> (Miq.) Havil.	5	7	12
4	Chè gày xiết đêng	<i>Lasianthus</i> sp.	5	7	12
5	Puồn đũa nhỏ	Chưa biết	5	7	12
6	Ghìm tũu	<i>Uncaria macrophylla</i> Wall. ex. Roxb.	4	8	12
7	Ngồng uân m'hây	<i>Deris elliptica</i> (SW.) Benth	4	8	12
8	Nọ châu đêng	<i>Schefflera chapana</i> Harms.	2	10	12
9	Đêng seng	<i>Taxilus</i> sp.	5	6	11
10	Pủ tạt im luồng	<i>Gynostema pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	5	6	11
11	Sêng cò loọng chàng	Chưa biết	5	6	11
12	Đĩa siêu xỉ	<i>Ficus</i> sp3.	3	8	11
13	Đĩa sài	<i>Eisholtzia penduliflora</i> W.W.Smith.	2	9	11
14	Kềng pi đięng	<i>Luculia pinceana</i> Hook.f.	5	5	10
15	Câu cái phui	<i>Elaeagnus loureirii</i> Champ.	2	8	10
16	Kèn chìn òi	<i>Dioscorea</i> sp1.	2	8	10
17	Tờ biệt m'hây	<i>Fissistigma polyanthoides</i> (DC.) Merr	5	5	10
18	Tùng dè	<i>Sambucus javanica</i> Reinw. Ex Blume	5	5	10
19	Mà gày khăng	<i>Holboellia grandiflora</i> Boiss. & Reut	5	5	10

Ghi chú: (SD): Mức độ sử dụng (0 -5); (GI): Mức giảm trữ lượng trong 10 năm qua (0 -11); (ĐBT): Điểm bảo tồn.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Người Dao đỏ ở Sapa sử dụng 94 loài cây thuốc làm thuốc tẩm trong đó có 22 loài thường xuyên được sử dụng.

Các cây thuốc tẩm phân bố chủ yếu trong các hệ sinh thái tự nhiên. So với 10 năm trước, trữ lượng các loài cây thuốc tẩm giảm nhiều, 19 loài bị suy giảm nhiều nhất và có nguy cơ tuyệt chủng cao cần ưu tiên bảo tồn, chiếm 20,2% tổng số các loài cây thuốc tẩm và 82,6% các loài cây thuốc tẩm thường xuyên được sử dụng, hai loài Chù Tạy m'hây (*Illigera* sp1.) và Chù tạy m' hây si (*Illigera* sp3.) đã gần như cạn kiệt.

4.2. Kiến nghị

Tiếp tục nghiên cứu các đặc tính sinh học của các loài cây thuốc tẩm, từ đó xây dựng

quy trình kỹ thuật trồng, nhân giống và bảo tồn hợp lý nhằm sử dụng và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên cây thuốc tẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hội nghị Tổng kết 20 năm bảo tồn gen cây dược liệu tại Tam Đảo. Bộ Y Tế, 6/5/2009 Trang 2.
- Trần Văn Ôn (2003). Góp phần nghiên cứu bảo tồn cây thuốc ở Vườn Quốc gia Ba Vì. Luận án tiến sĩ Dược học, Trường Đại học Dược Hà Nội, trang 12-14.
- Trần Công Khánh (2007). Thuốc tẩm của người Dao, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây thuốc dân tộc cổ truyền (CREDEP), trang 1.
- WHO- IUCN- WWF (1993). Guidelines on the Conservation of Medicinal Plants pp1.